KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HMS)

CTCP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2024	35,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.8%	**21.1%**	**15.7%**

DT thuần
2024
729
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 211| 40.7%

LN thuần
2024
48.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.1| 726%

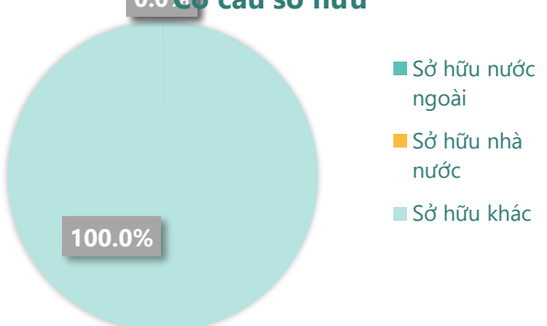
LN sau thuế
2024
32.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.8| 976%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
8.1%
YoY: +/-▲ 4.3%

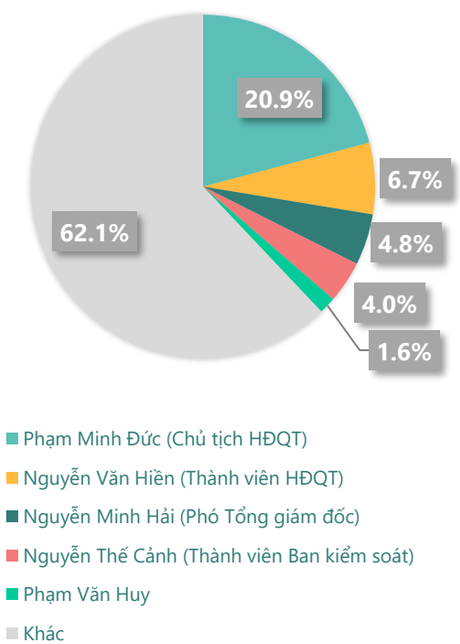
ROE
2024
6.4%
YoY: +/-▲ 5.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,232 - 50,038
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	389
Số lượng CPLH (CP)	10,919,830
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,525
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.25
EPS	
P/E	

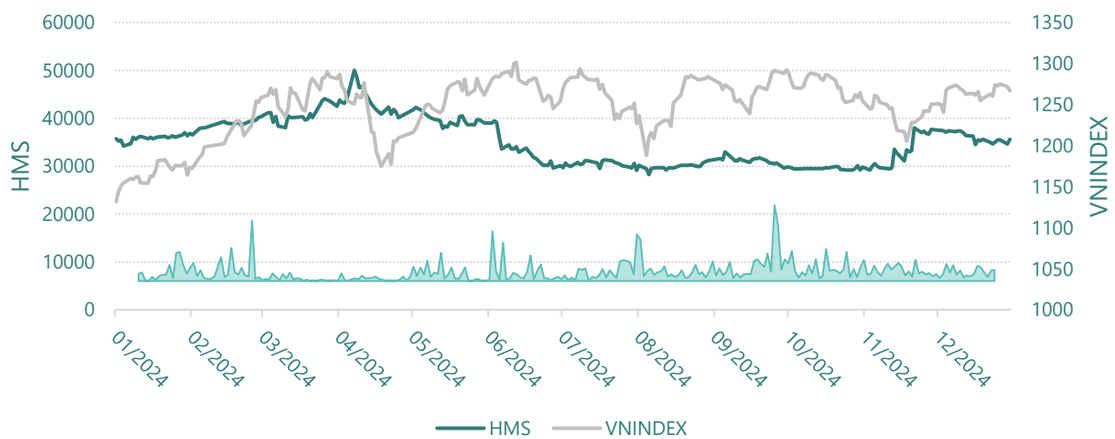
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



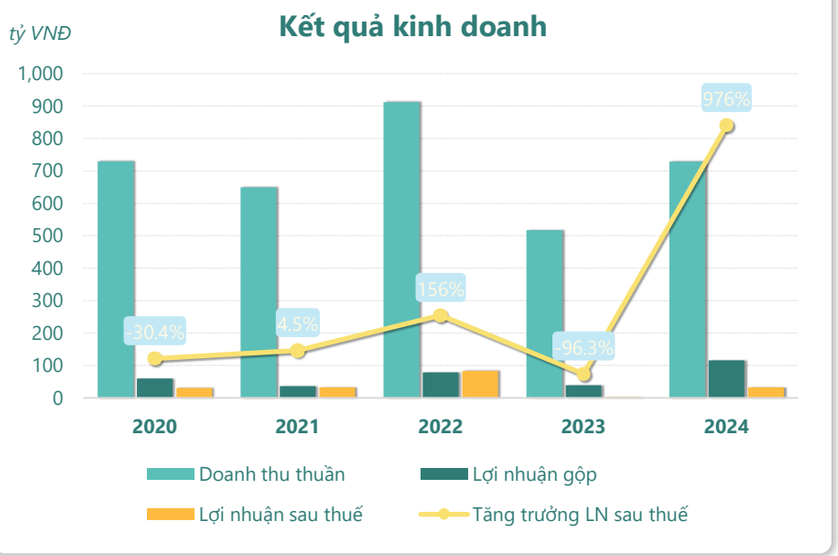
Lịch sử giá



Năm **2024**, **HMS** ghi nhận doanh thu thuần **728.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 40.7%** và **tăng 976%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.35%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

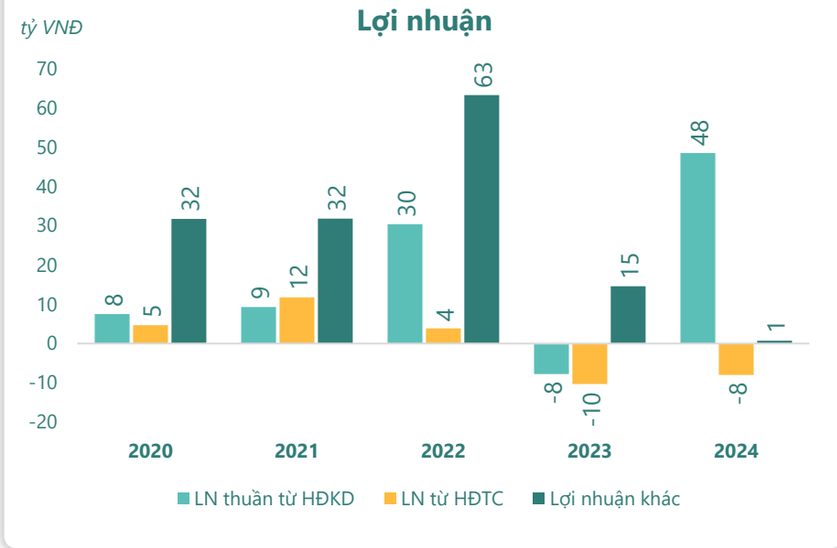
KẾT QUẢ KINH DOANH

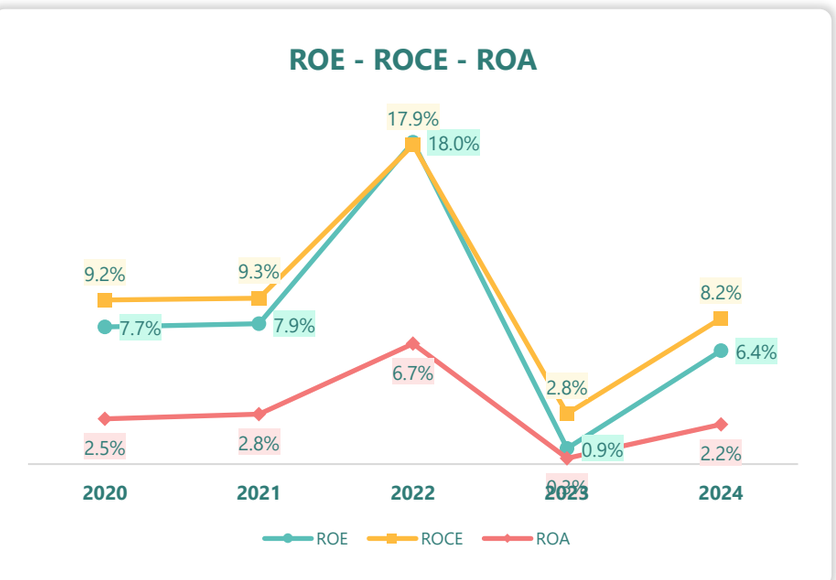


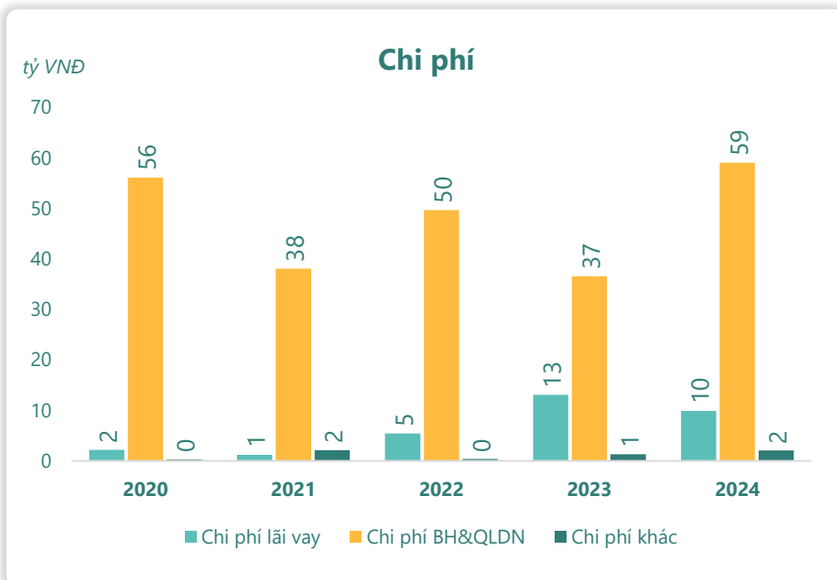
Năm **2024**, **HMS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **48.43** tỷ đồng, **tăng lên 56.16** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (17.59 tỷ đồng) là 30.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **9.90** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **59.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

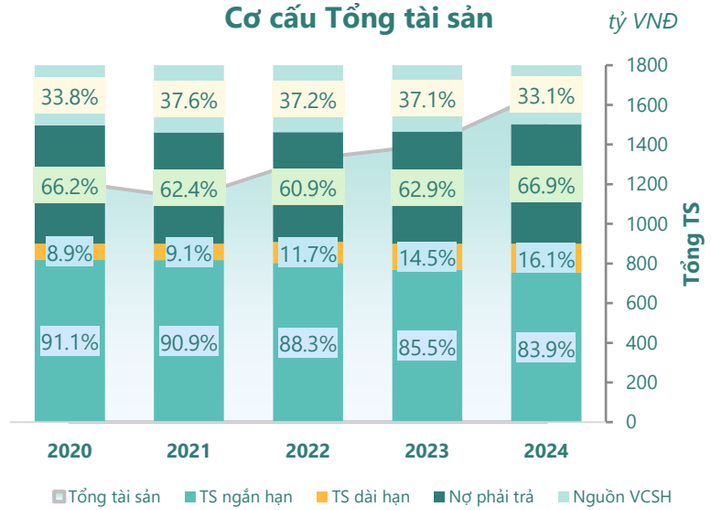
ROE của HMS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.35%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

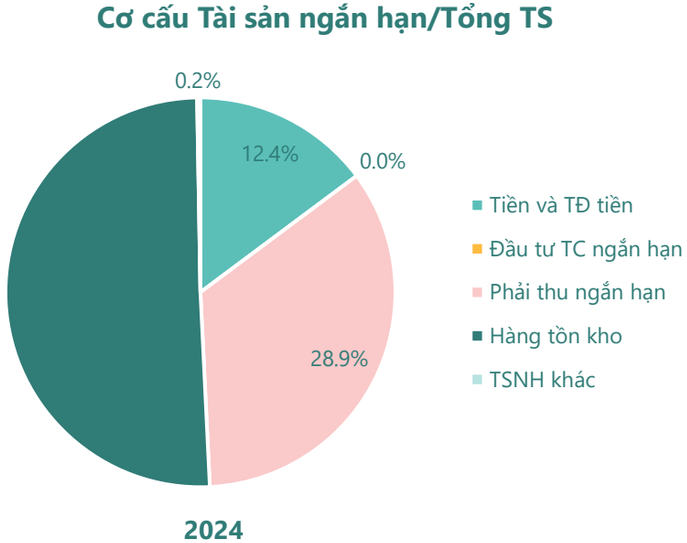


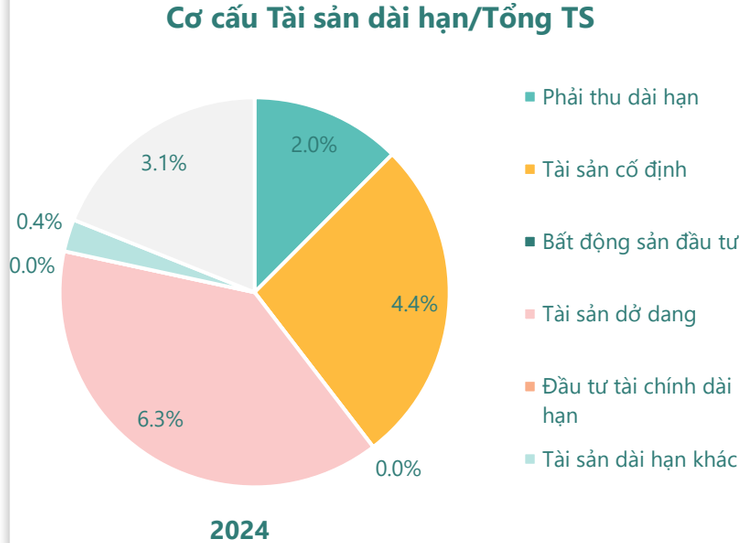




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **HMS** năm 2024 tăng trưởng **19.7%** so với năm trước, đạt **1,671** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

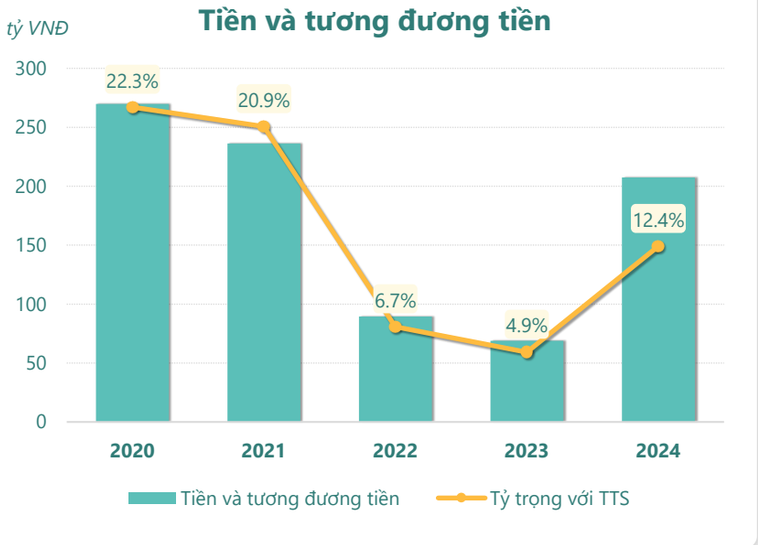
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HMS đạt **1,401** tỷ đồng, tăng trưởng **17.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **83.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 28.9% trên tổng tài sản.

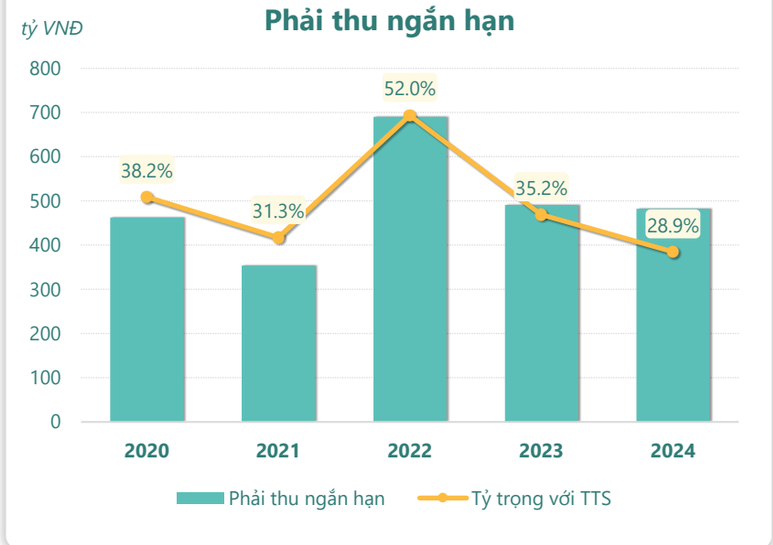
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

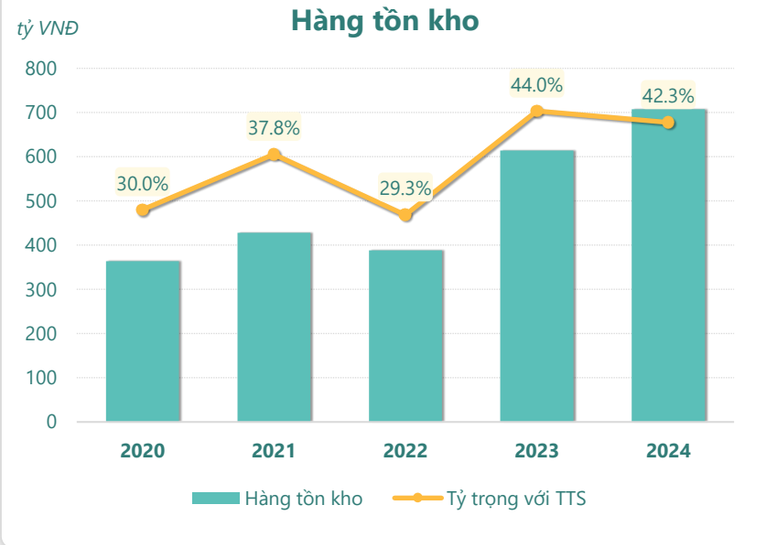
Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.9%** so với năm trước và đạt **269.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **16.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **6.26%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.38%.

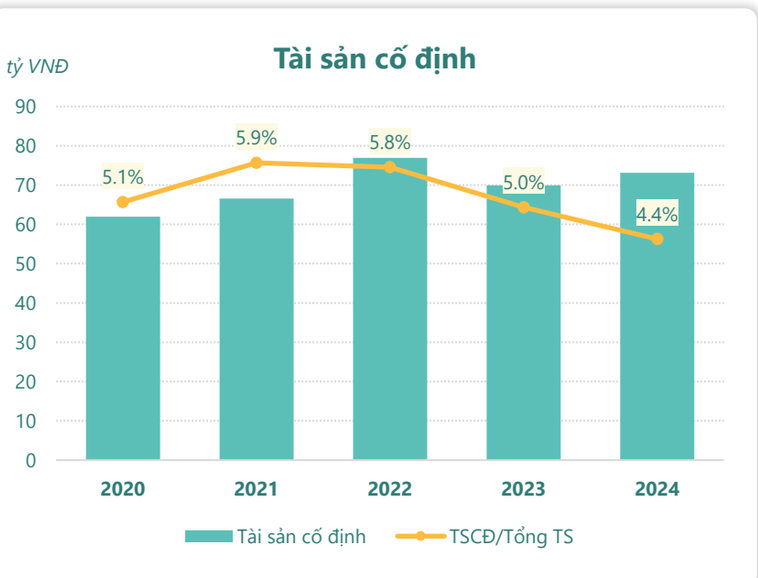
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

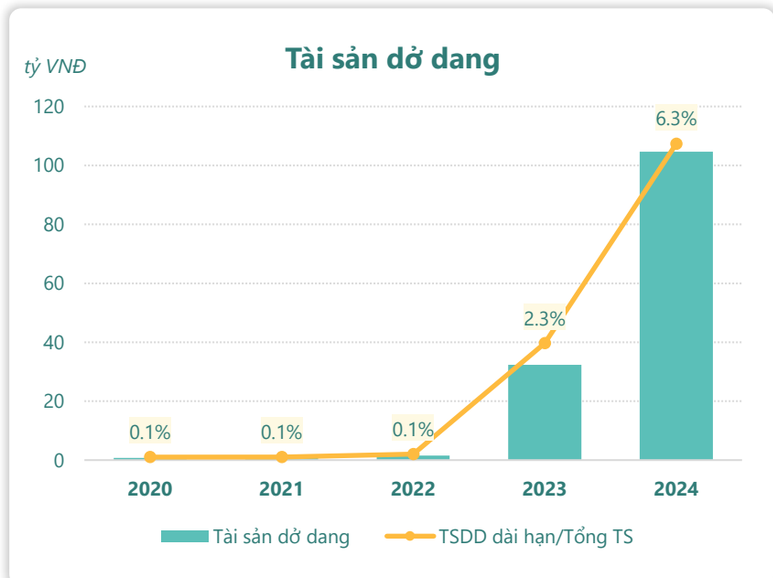
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

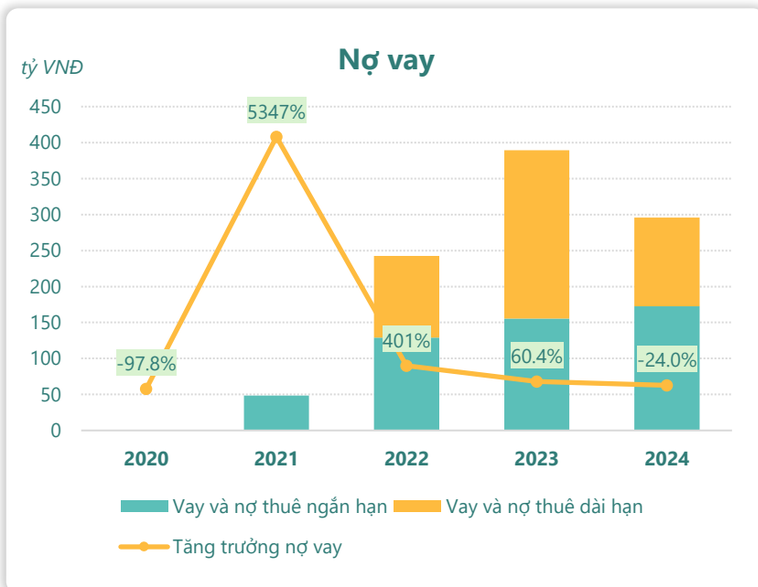






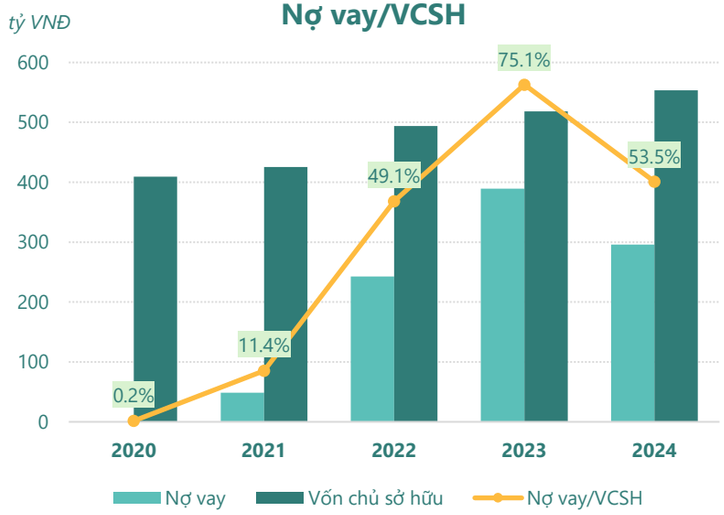




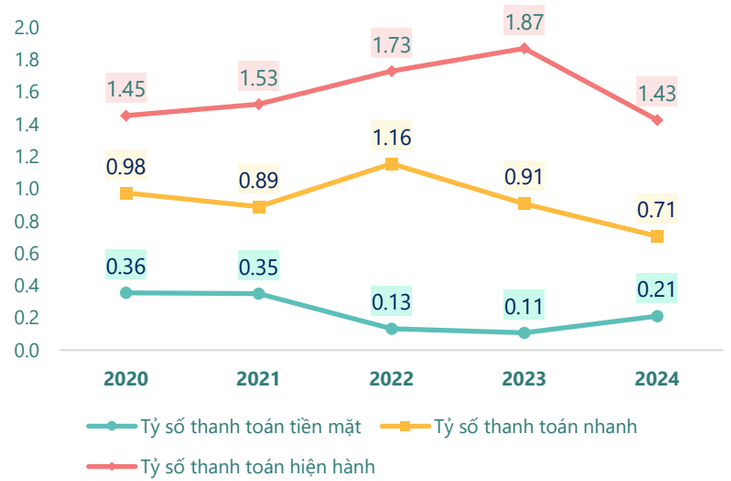


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

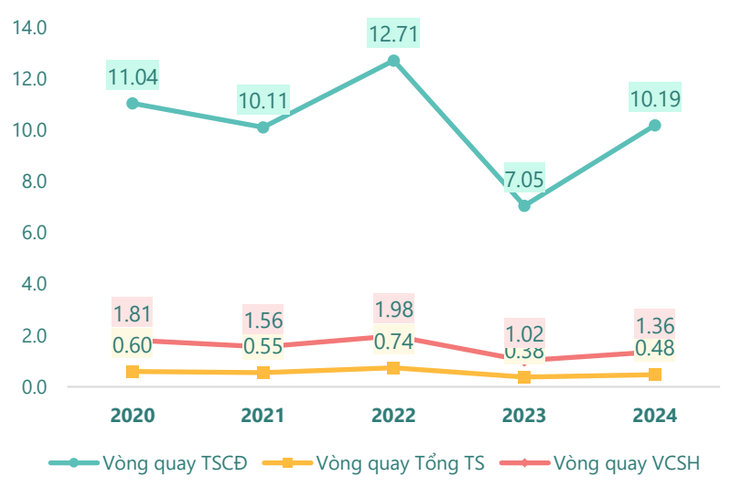
Nợ vay/VCSH



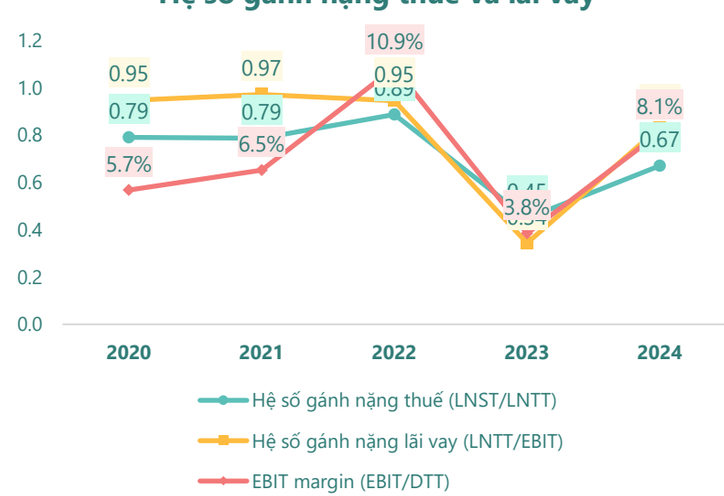
Chỉ số thanh khoản



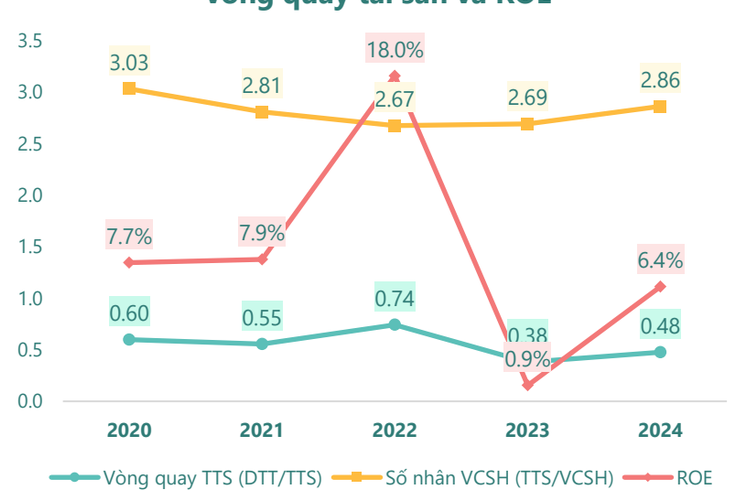
Vòng quay tài sản



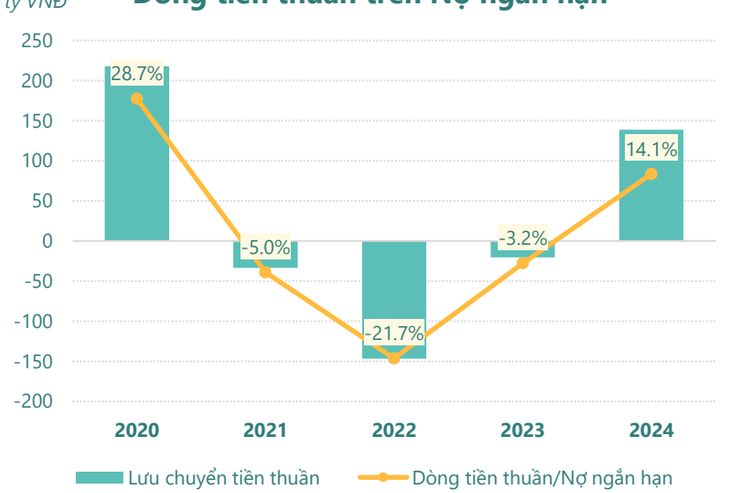
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**649**	**912**	**518**	**729**
Giá vốn hàng bán	613	833	479	613
Lợi nhuận gộp	**36.1**	**78.6**	**39.1**	**115**
Doanh thu HĐTC	12.9	9.32	2.76	2.16
Chi phí TC	1.19	5.43	13.1	10.1
Chi phí lãi vay	**1.19**	**5.43**	**13.1**	**9.90**
LN trong công ty LKLD	-0.45	-2.44	0	0
Chi phí bán hàng	0.50	0.52	0.70	0.52
Chi phí QLDN	37.6	49.1	35.8	58.5
LN thuần từ HĐKD	**9.32**	**30.4**	**-7.74**	**48.4**
Lợi nhuận khác	31.8	63.2	14.6	0.73
LN trước thuế	**41.1**	**93.6**	**6.83**	**49.2**
Lợi nhuận sau thuế	**32.4**	**83.0**	**3.06**	**32.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**32.8**	**82.9**	**4.46**	**34.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-66.9	-330	-215	227
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.23	-17.1	47.7	1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.6	200	147	-90.0
Tiền đầu kỳ	270	236	89.4	68.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-33.6**	**-147**	**-20.5**	**139**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	236	89.4	68.9	207

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,131**	**1,327**	**1,397**	**1,671**
Tài sản ngắn hạn	**1,028**	**1,172**	**1,194**	**1,401**
Tiền và tương đương tiền	236	89.4	68.9	207
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.00	0	0
Phải thu ngắn hạn	354	690	491	483
Hàng tồn kho	428	388	614	708
Tài sản ngắn hạn khác	9.82	2.23	19.6	3.85
Tài sản dài hạn	**103**	**156**	**203**	**270**
Phải thu dài hạn	0	0	33.6	33.6
Tài sản cố định	66.5	76.9	69.9	73.1
Bất động sản đầu tư	10.7	4.50	1.41	0
Tài sản dở dang	0.72	1.58	32.3	105
Đầu tư tài chính dài hạn	15.3	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.90	8.94	8.27	7.21
Lợi thế thương mại	0	63.8	57.4	51.1
Nợ phải trả	**706**	**808**	**878**	**1,118**
Nợ ngắn hạn	**674**	**678**	**638**	**982**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.5	129	155	172
Phải trả người bán ngắn hạn	282	296	207	243
Nợ dài hạn	**31.8**	**131**	**240**	**136**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	114	234	124
Nguồn vốn chủ sở hữu	**425**	**494**	**518**	**553**
Vốn chủ sở hữu	**425**	**494**	**518**	**553**
Vốn điều lệ	80.0	92.0	101	109
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**